



DVV/Sc – 0,6/1 kV

CÁP ĐIỀU KHIỂN RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, MÀN CHẮN CHỐNG NHIỀU BĂNG ĐỒNG, VỎ PVC

Control Cable, Copper Conductor, PVC Insulation, Copper Screened, PVC Sheath

01 TỔNG QUAN

Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu bằng đồng DVV/Sc sử dụng cho mạch điều khiển, cấp điện áp 0,6/1 kV, tần số 50Hz, lắp đặt cố định.

GENERAL SCOPE

DVV/Sc copper screened control cables are used for control circuits, rated voltage 0,6/1 kV – 50Hz, fixed wiring.

02 TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 6612 / IEC 60228
- JIS C 3401

APPLIED STANDARDS

- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 6612 / IEC 60228
- JIS C 3401

03 SỐ LỖI & NHẬN BIẾT LỖI

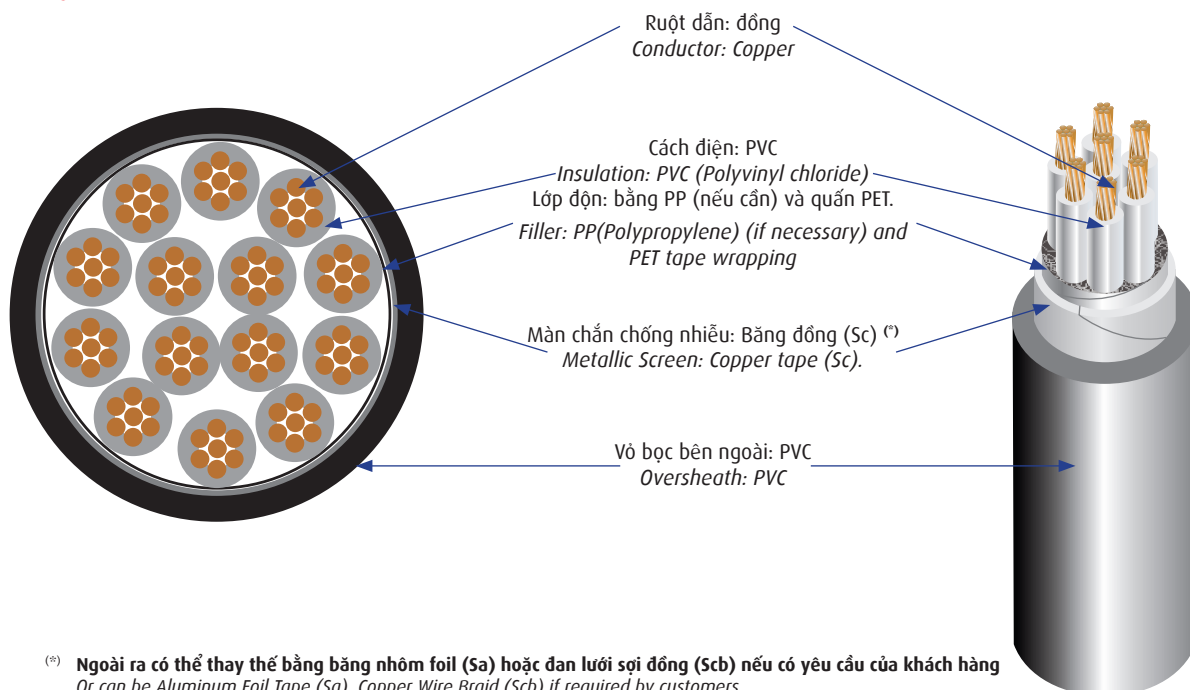
- Số lõi cáp: 2, 3, 4, 5, 7, 8, 10, 12, 14, 16, 19, 24, 27, 30, 33, 37.
- Nhận biết lõi bằng số in trên nền cách điện màu trắng.
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

NUMBER & IDENTIFICATION OF CORES

- Number of cores: 2, 3, 4, 5, 7, 8, 10, 12, 14, 16, 19, 24, 27, 30, 33, 37.
- Cores are identified by printed numbers on white insulation.
- Or by customer's requirement.

04 CẤU TRÚC

CONSTRUCTION



- Cấp điện áp U_0/U : 0,6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 70°C
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160°C

- Rated voltage U_0/U : 0,6/1 kV
- Maximum conductor temperature for normal operation is 70°C
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5s maximum duration) is 160°C

Ruột dẫn - Conductor			Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C
Tiết diện danh định Nominal area	Kết cấu ^(*) Structure	Đường kính ruột dẫn gần đúng ^(**) Approx. conductor diameter		
mm ²	N ⁰ /mm	mm	mm	Ω/km
0,5	1/0,80	0,80	0,8	36,0
0,75	1/0,97	0,97	0,8	24,5
1	7/0,425	1,275	0,8	18,1
1,25	7/0,45	1,35	0,8	16,7
1,5	7/0,52	1,56	0,8	12,1
2	7/0,60	1,80	0,8	9,43
2,5	7/0,67	2,01	0,8	7,41
3	7/0,75	2,25	1,0	6,18
3,5	7/0,80	2,40	1,0	5,30
4	7/0,85	2,55	1,0	4,61
5,5	7/1,00	3,00	1,0	3,40
6	7/1,04	3,12	1,0	3,08
8	7/1,20	3,60	1,0	2,31
10	7/1,35	4,05	1,0	1,83
11	7/1,40	4,20	1,0	1,71
14	7/1,60	4,80	1,0	1,33
16	7/1,70	5,10	1,0	1,15



^(*) Ngoài ra có thể thay đổi bằng kết cấu mềm (cấp 5) theo yêu cầu khách hàng - The structures can be flexible (type 5) upon requested.

^(**) Giá trị tham khảo - Reference value

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

Tiết diện danh định <i>Nominal area</i>	2 lõi – 2 cores			3 lõi – 3 cores		
	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng (*) <i>Approx. mass</i>	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng (*) <i>Approx. mass</i>
mm ²	mm	mm	kg/km	mm	mm	kg/km
0,5	1,5	8,1	78	1,5	8,5	91
0,75	1,5	8,4	86	1,5	8,9	103
1	1,5	9,1	100	1,5	9,5	120
1,25	1,5	9,2	104	1,5	9,7	126
1,5	1,5	9,6	117	1,5	10,1	143
2	1,5	10,1	132	1,5	10,6	164
2,5	1,5	10,5	147	1,5	11,1	185
3	1,5	11,8	181	1,5	12,5	230
3,5	1,5	12,1	194	1,5	12,8	247
4	1,5	12,4	207	1,5	13,1	265
5,5	1,5	13,3	248	1,5	14,1	323
6	1,5	13,5	260	1,5	14,4	340
8	1,5	14,5	312	1,5	15,4	412
10	1,5	15,4	365	1,5	16,4	487
11	1,5	15,7	384	1,5	16,7	514
14	1,5	16,9	464	1,5	18,0	628
16	1,5	17,5	507	1,5	18,6	690

Tiết diện danh định <i>Nominal area</i>	4 lõi – 4 cores			5 lõi – 5 cores		
	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng (*) <i>Approx. mass</i>	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng (*) <i>Approx. mass</i>
mm ²	mm	mm	kg/km	mm	mm	kg/km
0,5	1,5	9,1	107	1,5	9,8	122
0,75	1,5	9,5	122	1,5	10,2	139
1	1,5	10,3	144	1,5	11,1	166
1,25	1,5	10,4	152	1,5	11,3	175
1,5	1,5	10,9	174	1,5	11,8	201
2	1,5	11,5	201	1,5	12,5	234
2,5	1,5	12,0	227	1,5	13,0	266
3	1,5	13,6	285	1,5	14,8	334
3,5	1,5	13,9	307	1,5	15,2	361
4	1,5	14,3	330	1,5	15,6	390
5,5	1,5	15,4	406	1,5	16,8	482
6	1,5	15,7	428	1,5	17,1	509
8	1,5	16,9	523	1,5	18,4	624
10	1,5	17,9	621	1,6	19,8	753
11	1,5	18,3	656	1,6	20,2	796
14	1,6	20,0	814	1,7	22,1	990
16	1,6	20,7	896	1,7	22,9	1090

^(*) Giá trị tham khảo - Reference value

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

Tiết diện danh định <i>Nominal area</i>	7 lõi – 7 cores			8 lõi – 8 cores		
	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng (*) <i>Approx. mass</i>	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng (*) <i>Approx. mass</i>
mm ²	mm	mm	kg/km	mm	mm	kg/km
0,5	1,5	10,5	148	1,5	11,3	170
0,75	1,5	11,0	171	1,5	11,9	197
1	1,5	11,9	206	1,5	12,9	238
1,25	1,5	12,2	217	1,5	13,2	252
1,5	1,5	12,8	252	1,5	13,9	293
2	1,5	13,5	297	1,5	14,7	345
2,5	1,5	14,1	340	1,5	15,4	395
3	1,5	16,1	430	1,5	17,5	501
3,5	1,5	16,5	466	1,5	18,0	544
4	1,5	17,0	505	1,5	18,5	589
5,5	1,5	18,3	630	1,6	20,3	745
6	1,5	18,7	667	1,6	20,7	788
8	1,6	20,3	833	1,7	22,5	982
10	1,6	21,7	997	1,7	24,0	1174
11	1,7	22,3	1065	1,7	24,5	1242
14	1,7	24,1	1317	-	-	-
16	1,8	25,2	1466	-	-	-

Tiết diện danh định <i>Nominal area</i>	10 lõi – 10 cores			12 lõi – 12 cores		
	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng (*) <i>Approx. mass</i>	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng (*) <i>Approx. mass</i>
mm ²	mm	mm	kg/km	mm	mm	kg/km
0,5	1,5	12,9	201	1,5	13,3	225
0,75	1,5	13,6	235	1,5	14,0	264
1	1,5	14,8	284	1,5	15,3	321
1,25	1,5	15,1	301	1,5	15,6	341
1,5	1,5	15,9	351	1,5	16,4	400
2	1,5	16,9	415	1,5	17,4	475
2,5	1,5	17,7	476	1,5	18,3	547
3	1,6	20,5	614	1,6	21,2	707
3,5	1,6	21,1	667	1,7	22,0	779
4	1,6	21,7	722	1,7	22,6	845
5,5	1,7	23,7	914	1,7	24,5	1060
6	1,7	24,2	966	1,8	25,2	1133
8	1,8	26,3	1205	1,8	27,2	1402
10	1,9	28,3	1455	1,9	29,3	1697
11	1,9	28,9	1540	1,9	29,9	1797

^(*) Giá trị tham khảo - Reference value

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

Tiết diện danh định <i>Nominal area</i>	14 lõi – 14 cores			16 lõi – 16 cores		
	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng ^(*) <i>Approx. mass</i>	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng ^(*) <i>Approx. mass</i>
mm ²	mm	mm	kg/km	mm	mm	kg/km
0,5	1,5	13,9	252	1,5	14,6	278
0,75	1,5	14,6	297	1,5	15,4	329
1	1,5	16,0	362	1,5	16,8	402
1,25	1,5	16,3	385	1,5	17,2	428
1,5	1,5	17,2	453	1,5	18,2	505
2	1,5	18,3	539	1,6	19,5	611
2,5	1,6	19,4	632	1,6	20,5	706
3	1,7	22,4	816	1,7	23,7	913
3,5	1,7	23,1	888	1,7	24,4	995
4	1,7	23,8	964	1,8	25,3	1092
5,5	1,8	26,0	1225	1,8	27,4	1376
6	1,8	26,5	1297	1,8	28,2	1471
8	1,9	28,8	1622	1,9	30,4	1825
10	1,9	30,8	1949	2,0	32,7	2211
11	2,0	31,6	2080	2,0	33,4	2344

Tiết diện danh định <i>Nominal area</i>	19 lõi – 19 cores			24 lõi – 24 cores		
	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng ^(*) <i>Approx. mass</i>	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng ^(*) <i>Approx. mass</i>
mm ²	mm	mm	kg/km	mm	mm	kg/km
0,5	1,5	15,3	314	1,5	17,7	389
0,75	1,5	16,2	373	1,6	18,9	473
1	1,5	17,7	459	1,6	20,8	581
1,25	1,5	18,1	489	1,6	21,2	619
1,5	1,6	19,3	588	1,7	22,7	744
2	1,6	20,5	703	1,7	24,1	890
2,5	1,6	21,6	814	1,8	25,6	1043
3	1,8	25,2	1065	1,9	29,6	1348
3,5	1,8	25,9	1162	1,9	30,5	1470
4	1,8	26,7	1263	-	-	-
5,5	1,9	29,1	1609	-	-	-
6	1,9	29,7	1706	-	-	-
8	2,0	32,3	2138	-	-	-
10	2,1	34,8	2592	-	-	-
11	2,1	35,5	2748	-	-	-

^(*) Giá trị tham khảo - Reference value

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

Tiết diện danh định <i>Nominal area</i>	27 lõi – 27 cores			30 lõi – 30 cores		
	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng ^(*) <i>Approx. mass</i>	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng ^(*) <i>Approx. mass</i>
mm ²	mm	mm	kg/km	mm	mm	kg/km
0,5	1,5	18,1	423	1,5	18,7	460
0,75	1,6	19,3	515	1,6	20,0	561
1	1,6	21,2	635	1,7	22,1	704
1,25	1,6	21,6	677	1,7	22,6	751
1,5	1,7	23,1	815	1,7	24,0	892
2	1,7	24,6	978	1,8	25,7	1084
2,5	1,8	26,1	1148	1,8	27,0	1258
3	1,9	30,2	1485	2,0	31,5	1645
3,5	2,0	31,4	1636	2,0	32,5	1796

Tiết diện danh định <i>Nominal area</i>	33 lõi – 33 cores			37 lõi – 37 cores		
	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng ^(*) <i>Approx. mass</i>	Chiều dày vỏ danh định <i>Nominal thickness of sheath</i>	Đường kính tổng gần đúng ^(*) <i>Approx. overall diameter</i>	Khối lượng cáp gần đúng ^(*) <i>Approx. mass</i>
mm ²	mm	mm	kg/km	mm	mm	kg/km
0,5	1,6	19,6	505	1,6	20,3	553
0,75	1,6	20,7	607	1,6	21,5	665
1	1,7	23,0	761	1,7	23,8	836
1,25	1,7	23,5	813	1,7	24,4	893
1,5	1,8	25,1	979	1,8	26,0	1077
2	1,8	26,7	1177	1,8	27,7	1297
2,5	1,9	28,3	1381	1,9	29,4	1524
3	2,0	32,8	1788	2,1	34,3	1990
3,5	2,0	33,8	1953	2,1	35,3	2175



^(*) Giá trị tham khảo - Reference value

Ngoài ra CADIVI cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.
CADIVI is also committed to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.